

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 73./2022/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX Mã chứng khoán: GEX
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024 39726245/6
Fax: 024 39726282
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương
Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245
Fax: 024 39726282
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2021 so với năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/03/2022 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021
- Văn bản số 71/GELEX-TGD về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2021 so với năm 2020.

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương

Số: 71/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
năm 2021 so với năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế năm 2021	Tỷ đồng	117,5	1.666,4
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2020	Tỷ đồng	548,3	979,7
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	(430,8)	686,7
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	(78,6%)	70,1%

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận chủ yếu là do các yếu tố sau:

1. Đối với Báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 biến động giảm 430,8 tỷ đồng tương đương với mức giảm 78,6% so với năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm, trong đó:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 245,7 tỷ đồng chủ yếu do trong năm 2020 Công ty ghi nhận khoản lãi từ thanh lý các khoản đầu tư khối Logistics theo kế hoạch tái cấu trúc của Tập đoàn;
- Chi phí tài chính tăng 175,6 tỷ đồng chủ yếu do đẩy mạnh và mở rộng hoạt động kinh doanh làm phát sinh tăng chi phí lãi vay.



2. Đối với Báo cáo tài chính Hợp nhất

- Lợi nhuận sau thuế năm 2021 biến động tăng 686,7 tỷ đồng tương đương mức tăng 70,1% so với năm 2020, nguyên nhân chủ yếu đến từ việc sở hữu chi phối tại Tổng Công ty Viglacera – Công ty Cổ phần từ Quý 2/2021.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban KT



Nguyễn Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
(TRƯỚC ĐÂY LÀ: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN
VIỆT NAM)

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 68

2500
CÔNG TY
TINH
LOIT
ÉT N
ĐA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó Chủ tịch (Thành viên độc lập)
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Võ Anh Linh	Thành viên độc lập
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Ủy ban kiểm toán

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

Số: 0801 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 68, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.803.333.350.042	13.071.023.654.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.906.107.815.875	1.559.239.675.695
1. Tiền	111		3.447.691.649.096	1.128.453.803.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.458.416.166.779	430.785.871.949
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	7.373.702.346.881	1.751.266.439.506
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.053.593.032.908	1.617.326.377.863
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(17.500.698.920)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		337.610.012.893	133.940.061.643
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.067.886.998.302	6.261.469.977.933
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.856.064.637.120	4.104.680.173.122
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	758.150.098.602	383.029.852.070
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.448.756.747	14.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	974.897.495.986	1.991.111.903.728
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(536.673.990.153)	(231.351.950.987)
IV. Hàng tồn kho	140	11	11.533.262.402.556	3.236.252.994.646
1. Hàng tồn kho	141		11.665.393.002.869	3.256.609.685.558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(132.130.600.313)	(20.356.690.912)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		922.373.786.428	262.794.567.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	136.244.196.844	38.803.822.867
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		758.621.288.317	199.001.623.077
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	27.508.301.267	24.989.121.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.386.013.641.604	14.081.069.004.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		304.375.286.415	30.465.035.284
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	304.375.286.415	30.465.035.284
II. Tài sản cố định	220		17.270.356.761.877	5.876.619.871.302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.284.235.391.976	5.400.467.729.491
- Nguyên giá	222		25.405.419.796.511	9.176.944.183.457
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.121.184.404.535)	(3.776.476.453.966)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	276.291.656.613	-
- Nguyên giá	225		330.719.265.460	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(54.427.608.847)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	709.829.713.288	476.152.141.811
- Nguyên giá	228		840.468.721.535	533.198.151.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.639.008.247)	(57.046.010.145)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	2.527.944.095.419	216.246.054.300
- Nguyên giá	231		8.391.776.659.108	296.215.724.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.863.832.563.689)	(79.969.670.212)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.546.364.907.347	1.131.587.595.528
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	6.546.364.907.347	1.131.587.595.528
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	1.783.048.405.915	5.809.360.934.692
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18.1	1.650.702.135.253	5.684.365.533.111
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18.2	133.427.689.404	124.370.401.581
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.183.718.742)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		102.300.000	625.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.953.924.184.631	1.016.789.513.696
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.234.131.098.626	426.419.574.553
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28	32.269.365.935	12.172.947.716
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.250.053.754	-
4. Lợi thế thương mại	269	19	1.681.273.666.316	578.196.991.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.189.346.991.646	27.152.092.659.708

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.691.545.386.910	18.936.906.032.823
I. Nợ ngắn hạn	310		22.974.454.819.014	10.831.294.477.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	3.691.097.790.104	2.964.515.738.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	3.744.537.612.346	302.845.083.321
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	354.367.178.781	123.574.463.689
4. Phải trả người lao động	314		430.668.551.294	171.229.457.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	1.189.372.955.861	168.377.163.149
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	78.990.532.415	21.977.772.480
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	4.642.923.059.368	2.624.943.927.149
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	8.372.410.191.024	4.328.509.240.283
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	27	253.502.546.830	76.240.526.352
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		216.584.400.991	49.081.105.673
II. Nợ dài hạn	330		17.717.090.567.896	8.105.611.555.290
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	9.259.078.400	72.620.064.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	2.779.993.720.672	42.553.655.782
3. Phải trả dài hạn khác	337	25	63.069.650.794	20.519.332.766
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	13.749.732.448.822	7.752.211.494.649
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	587.323.132.250	136.935.268.307
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	27	307.852.472.251	80.771.739.786
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		219.860.064.707	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.497.801.604.736	8.215.186.626.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	20.447.606.644.553	8.208.689.065.742
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.514.957.930.000	4.882.440.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.514.957.930.000	4.882.440.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		663.218.256.719	13.074.761.451
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		77.388.963.577	77.388.963.577
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	(102.997.990.700)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.612.793.537)	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		107.732.443.659	76.059.032.630
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.627.431.111.741	1.900.046.809.522
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.588.729.949.351	1.098.341.800.084
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.038.701.162.390	801.705.009.438
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		8.458.490.732.394	1.362.677.489.262
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.194.960.183	6.497.561.143
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		50.194.960.183	6.497.561.143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.189.346.991.646	27.152.092.659.708



Nguyễn Duy Thành An
Người lập biểu



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc


Ngày 21 tháng 3 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	28.762.798.502.282	18.086.263.045.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	184.399.867.833	137.550.122.622
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28.578.398.634.449	17.948.712.922.436
4. Giá vốn hàng bán	11	32	24.205.377.339.050	15.321.523.056.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.373.021.295.399	2.627.189.865.989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	1.167.963.586.009	697.421.975.278
7. Chi phí tài chính	22	35	1.574.559.377.524	1.119.920.502.681
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.125.042.134.182	766.000.118.220
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	18	229.588.314.575	39.286.013.627
9. Chi phí bán hàng	25	36	887.044.001.805	470.412.298.616
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	1.289.304.525.228	640.854.628.605
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2.019.665.291.426	1.132.710.424.992
12. Thu nhập khác	31		93.347.906.989	75.510.099.329
13. Chi phí khác	32		56.020.381.979	11.025.161.423
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		37.327.525.010	64.484.937.906
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.056.992.816.436	1.197.195.362.898
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	390.834.119.468	209.712.288.123
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	(200.605.096)	7.831.713.320
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.666.359.302.064	979.651.361.455
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.038.701.162.390	801.705.009.438
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		627.658.139.674	177.946.352.017
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.501	1.425


Nguyễn Duy Thành An
Người lập biểu


Hoàng Hưng
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.056.992.816.436	1.197.195.362.898
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	02	2.322.678.045.396	628.468.136.015
Các khoản dự phòng	03	141.579.743.316	1.115.098.520
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.132.022.887	(9.356.729.631)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(886.259.163.966)	(536.170.469.816)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	1.219.003.966.118	766.000.118.220
Các khoản điều chỉnh khác	07	75.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.937.127.430.187	2.047.251.516.206
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	1.046.024.611.951	(1.582.989.573.514)
Tăng hàng tồn kho	10	(3.643.526.266.389)	(112.091.304.087)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.228.526.794.384	1.739.557.327.845
Tăng chi phí trả trước	12	(102.818.024.796)	(2.832.417.029)
Tăng chứng khoán kinh doanh	13	(5.436.266.655.045)	(730.210.577.003)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.082.395.098.524)	(739.113.996.796)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(395.888.726.452)	(223.647.092.296)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.967.132.763
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(64.546.740.662)	(24.566.980.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.513.762.675.346)	373.324.035.285

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.977.289.544.722)	(1.917.448.887.847)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	167.675.101.497	9.362.490.206
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(478.055.405.946)	(95.509.906.601)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	423.080.981.133	50.148.164.380
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	542.282.722.656	(3.454.882.404.923)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.377.097.838.577	2.140.224.897.951
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	168.475.815.917	288.164.994.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.776.732.490.888)	(2.979.940.652.723)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.267.466.985.968	148.136.200.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(299.967.829.249)
3. Tiền thu từ đi vay	33	31.776.688.226.839	21.139.793.091.235
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.965.651.919.300)	(17.694.910.537.694)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(91.113.842.615)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(347.301.005.340)	(47.595.930.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.640.088.445.552	3.245.454.993.781
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	3.349.593.279.318	638.838.376.343
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.559.239.675.695	920.972.296.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.725.139.138)	(570.996.841)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.906.107.815.875	1.559.239.675.695



Nguyễn Duy Thành An
Người lập biểu



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 7 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 10.165 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.055 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm tài chính của Tập đoàn là sản xuất Công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất Công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời và điện gió; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng,...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện theo thời gian triển khai các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản và thông thường hơn 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Mua thêm cổ phần và nắm quyền kiểm soát tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP

Theo Nghị quyết số 06/2021/GELEX-NQ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera – CTCP ("Viglacera") để sở hữu quyền chi phối. Theo đó, Viglacera chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2021. Tại ngày nắm quyền kiểm soát, tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Viglacera là 50,21% (tương đương 225.105.680 cổ phiếu VGC) bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp 19,43% Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX - công ty con của Công ty.

Tái cấu trúc tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX

Theo Nghị quyết số 35/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2021 được Hội đồng quản trị phê duyệt, Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (“GELEX Electric”) thông qua việc mua cổ phần chào bán thêm của GELEX Electric theo kế hoạch tái cấu trúc Tập đoàn, qua đó tỷ lệ sở hữu của Công ty tại GELEX Electric giảm từ 99,99% xuống 79,99%.

Ngày 05 tháng 10 năm 2021, Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX đã nhận chuyển nhượng 100% phần vốn góp tại Công ty TNHH Phát điện GELEX (trước đây là Công ty TNHH MTV GELEX Land) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Công ty TNHH Phát điện GELEX là công ty mẹ của hai công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, phát điện là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX đã nhận chuyển nhượng 113.820.000 cổ phần tương đương 99,06% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Sau đó, Công ty tiếp tục góp thêm 126,3 tỷ VNĐ vào GELEX Quảng Trị và đồng thời nhận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần còn lại từ các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX tại Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị là 100%. Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tên sau khi chuyển đổi của công ty này sẽ là Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị.

Tái cấu trúc tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX

Theo Nghị quyết số 33/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 8 năm 2021 được Hội đồng Quản trị phê duyệt, Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX thông qua việc mua cổ phần chào bán thêm của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX nhằm mục tiêu chuyển toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thuộc sở hữu của Công ty cho Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX sở hữu và quản lý tập trung theo kế hoạch tái cấu trúc, sắp xếp sở hữu vốn giữa các công ty trong cùng Tập đoàn. Tại ngày 06 tháng 10 năm 2021, Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 225.105.680 cổ phiếu, tương đương 50,21% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Tổng Công ty Viglacera – CTCP (bao gồm 138.005.680 cổ phiếu tương đương 30,78% do Công ty sở hữu và 87.100.000 cổ phiếu tương đương 19,43% sở hữu bởi Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX - công ty con của Công ty). Theo đó, Tổng Công ty Viglacera – CTCP đã trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("Hạ tầng GELEX") (*)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	77,58%	99,99%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản
2.	Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX ("GELEX Electric")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)

(*) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX là 99,99%, bao gồm cả tỷ lệ biểu quyết gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (công ty con mà Công ty sở hữu 79,99% vốn) là 22,416%.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết do Công ty trực tiếp sở hữu cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (*)	Số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	6,37%	25,51%	Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi

(*) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn là 25,51%, bao gồm cả tỷ lệ quyền biểu quyết mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX - công ty con của Công ty là 19,14%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

(i) Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("Hạ tầng GELEX")

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera") (*)	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
3.	Công ty TNHH Điện gió Hường Phùng ("Hường Phùng")	Quảng Trị	99,15%	99,15%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
4.	Công ty Cổ phần Năng Lượng GELEX Đắk Lắk (**)	Đắk Lắk	80,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
5.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh (**)	Tây Ninh	98,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
6.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX (**)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

(*) Theo Nghị quyết số 33/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 8 năm 2021, toàn bộ số cổ phần của Viglacera do Công ty nắm giữ và công ty con là GELEX Electric nắm giữ đã được góp vốn vào công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX thông qua việc mua cổ phần chào bán thêm của Hạ tầng GELEX theo kế hoạch tái cấu trúc, sắp xếp sở hữu vốn của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 1.

(**) Các công ty này chưa có doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính do đang trong giai đoạn đầu tư, phát triển dự án trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty Viglacera - CTCP sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và kinh doanh cát, du lịch, dịch vụ
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
4.	Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sử vệ sinh
5.	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sử vệ sinh
6.	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
7.	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
8.	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
10.	Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	Sản xuất gạch, panel, bê tông khí chưng áp
11.	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
12.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
13.	Công ty Cổ phần Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
14.	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
15.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
16.	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
17.	Công ty TNHH CHAO - Viglacera	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ, du lịch, nhà hàng
18.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
19.	Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	100%	99,90%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
20.	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
21.	Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
22.	Công ty Cổ phần Gạch CLINKER Viglacera	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng
23.	Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100%	Kinh doanh các sản phẩm gạch Granite
24.	Công ty TNHH MTV Lắp kính dựng Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
25.	Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100%	Sản xuất vật liệu xây dựng
26.	Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	100%	Đầu tư xây dựng

(ii) Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (“GELEX Electric”):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”)	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”)	Hà Nội	77,01%	77,01%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT (“CFT”)	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“Thibidi”)	Đồng Nai	85,23%	85,23%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC (“EMIC”)	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện
6.	Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
7.	Công ty TNHH Phát điện GELEX (trước đây là Công ty TNHH MTV GELEX Land)	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các dự án đầu tư trong lĩnh vực phát điện

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi GELEX Electric cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

(ii.1) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(ii.2) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power (“G-Power”)	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

(ii.3) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“Thibidi”):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh (“MEE”)	Hà Nội	51%	51%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

(ii.4) Công ty TNHH Phát điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (“Phú Thạnh Mỹ”)	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
2.	Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(ii.5) Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Mirai Quảng Trị (*)	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

(*) Công ty này chưa bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh chính do đang trong giai đoạn đầu tư, phát triển dự án tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tập đoàn tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.



Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, báo cáo tài chính của công ty con lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn góp chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	2 - 17
Thiết bị văn phòng	2 - 10
Khác	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các năm tài chính nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	06
Phương tiện vận tải	05 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác mặt nước, giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, phần mềm máy tính, chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, giấy phép và giấy nhượng quyền.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 10 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích hao mòn.

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Quyền khai thác mặt nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 36 năm.

Chi phí đền bù, chuẩn bị mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và san lấp mặt bằng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 40 năm đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền

Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 12 năm.

Giấy phép và giấy nhượng quyền

Giấy phép và giấy nhượng quyền thể hiện giá trị quyền khai thác mỏ tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera – công ty con của Công ty và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 11 năm đến 14 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	05 - 50
Cơ sở hạ tầng	38 - 50

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần thì Tập đoàn thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu;
- Chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Viglacera chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình, dự án được phân bổ trong thời gian hoạt động còn lại của các dự án kể từ khi đưa vào vận hành.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán

Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu

Chi phí trả trước liên quan tới trái phiếu bao gồm phí bảo lãnh phát hành trái phiếu, phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chi phí khác, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các năm tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong năm.

Trái phiếu phát hành

Tập đoàn phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty và các công ty con sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và các công ty con; thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được ghi khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tập đoàn được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tập đoàn về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê dài hạn bất động sản

Tập đoàn áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp về việc ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (c) Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- (d) Tập đoàn cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đồng thời, Tập đoàn thực hiện trích khấu hao của bất động sản đầu tư một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua thêm cổ phần và nắm quyền kiểm soát Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")

Tại ngày 06 tháng 4 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn thành việc mua thêm 18.567.620 cổ phiếu VGC tương ứng 4,14% vốn góp trong Viglacera và qua đó, nâng tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Viglacera lên 50,21%. Theo đó, Viglacera đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Viglacera tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua
	VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.386.841.415.673
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.183.831.103.183
Hàng tồn kho	4.351.342.026.067
Tài sản cố định hữu hình	4.863.763.594.744
Tài sản cố định thuê tài chính	210.593.615.968
Tài sản cố định vô hình	244.709.274.819
Bất động sản đầu tư	2.494.336.774.315
Đầu tư vào công ty liên kết	840.849.944.792
Tài sản dở dang dài hạn	3.959.812.725.059
Tài sản khác	969.843.280.480
	20.505.923.755.100
Nợ phải trả	
Phải trả người bán và người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.319.970.742.791
Chi phí phải trả	760.079.568.701
Doanh thu chưa thực hiện	2.834.767.946.227
Vay và nợ thuê tài chính	2.049.700.108.710
Thuế hoãn lại phải trả	387.017.758.490
Phải trả khác	1.330.957.410.637
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.010.714.538.790
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	44.978.073.398
	11.738.186.147.744
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý [a]	8.767.737.607.356
Cổ đông không kiểm soát [b]	4.365.842.868.059
Lợi thế thương mại [c]	1.273.670.182.172
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d=a-b+c]	5.675.564.921.469
Trong đó:	
<i>Giá phí thanh toán bằng tiền tại ngày mua</i>	56.873.682.749
<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày mua chi phối</i>	5.618.691.238.720
Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong năm từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ Công ty con	1.386.841.415.673
Tiền chi để mua Công ty con (*)	(678.567.094.602)
Tổng tiền thuần đã chi từ nghiệp vụ mua	708.274.321.071

(*) Tiền chi để mua Công ty con bao gồm 56.873.682.750 VND là số tiền mua lần cuối để đạt quyền kiểm soát và 621.693.411.853 VND là số tiền chi ở các đợt mua khác trong năm 2021 trước ngày đạt quyền kiểm soát.

Mua thêm cổ phần và nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ (“PFG”)

Tại ngày 01 tháng 10 năm 2021, Viglacera đã hoàn thành việc mua thêm 30% vốn góp trong PFG và qua đó, nâng tỷ lệ biểu quyết trong PFG lên 65,00%. Theo đó, PFG đã trở thành công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty PFG tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	Giá trị ghi nhận tại ngày mua
	VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.663.729.323
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	42.112.457.138
Hàng tồn kho	337.901.442.770
Tài sản ngắn hạn khác	16.459.720.028
Tài sản cố định hữu hình	1.898.177.385.336
Tài sản cố định vô hình	46.429.797
Tài sản dở dang dài hạn	14.727.109.082
Tài sản dài hạn khác	481.500.924.886
	3.060.589.198.360
Nợ phải trả	
Vay và nợ thuê tài chính	1.401.714.015.895
Phải trả ngắn hạn khác	380.862.959.673
	1.782.576.975.568
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý [a]	1.278.012.222.792
Cổ đông không kiểm soát [b]	441.921.833.719
Lợi thế thương mại [c]	4.959.610.927
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d=a-b+c]	841.050.000.000
Trong đó:	
<i>Giá phí thanh toán bằng tiền tại ngày mua</i>	<i>350.000.000.000</i>
<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày mua chi phối</i>	<i>491.050.000.000</i>
Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong năm từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	215.663.729.323
Tiền chi để hợp nhất công ty con	(350.000.000.000)
Tổng tiền thuần đã chi từ nghiệp vụ mua	(134.336.270.677)

Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải và các công ty con

Trong năm, Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX, công ty con của Tập đoàn, đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ 88,00% vốn góp (tương ứng với 88,00% tỷ lệ lợi ích) trong Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải với giá chuyển nhượng là 61,6 tỷ VND cho một đối tác doanh nghiệp và qua đó, Tập đoàn không còn quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải và các công ty con của Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	16.352.737.628	13.351.067.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.430.948.911.468	1.115.098.573.984
Tiền đang chuyển	390.000.000	4.162.525
Các khoản tương đương tiền (*)	1.458.416.166.779	430.785.871.949
	<u>4.906.107.815.875</u>	<u>1.559.239.675.695</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 2,6%/năm đến 4,6%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
Cổ phiếu (i)	729.106.336.118	711.605.637.198	(17.500.698.920)	640.877.873.893	713.284.567.000	-
Trái phiếu (ii)	6.324.486.696.790	(iii)	-	976.448.503.970	(iii)	-
	7.053.593.032.908		(17.500.698.920)	1.617.326.377.863		

(i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(ii) Tập đoàn phân loại các trái phiếu này là chứng khoán kinh doanh ngắn hạn dựa trên chủ trương kinh doanh ngắn hạn trái phiếu được Ban Tổng Giám đốc Công ty và một số Công ty con xây dựng trước khi thực hiện đầu tư.

(iii) Các trái phiếu doanh nghiệp chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, bên cạnh đó, các quy định hiện hành cũng chưa có hướng dẫn cụ thể nên Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu trên tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	337.610.012.893	-	103.940.061.643	-
Trái phiếu	-	-	30.000.000.000	-
	337.610.012.893		133.940.061.643	

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng sản xuất kinh doanh thiết bị điện	2.821.156.738.258	3.627.140.322.103
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	398.802.923.083	-
- Công ty TNHH Sao Kim BK	398.142.925.700	1.899.760.820.256
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	351.680.906.100	220.274.182.776
- Công ty Cổ phần Điện máy Todimax	106.931.121.035	111.446.930.252
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.565.598.862.340	1.395.658.388.819
Phải thu khách hàng sản xuất kinh doanh điện và nước	333.166.407.144	260.008.816.663
- Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	187.796.028.784	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	145.370.378.360	260.008.816.663
Phải thu khách hàng liên quan bán, cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	255.384.267.652	-
Phải thu khách hàng liên quan sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	324.885.606.231	-
Phải thu khách hàng khác	121.471.617.835	217.531.034.356
	3.856.064.637.120	4.104.680.173.122
Trong đó:		
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	27.532.039.470	11.104.052.802

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	271.746.176.825	-
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam	49.929.866.912	13.195.201.150
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	46.818.696.000	5.231.610.000
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons	20.171.785.190	-
Trả trước cho người bán khác	369.483.573.675	364.603.040.920
	758.150.098.602	383.029.852.070
Trong đó:		
- Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	5.188.768.875	-

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	372.772.476.463	442.241.967.307
Tạm ứng	199.531.590.908	163.405.073.579
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	150.300.706.493	35.130.729.529
Phải thu đặt cọc mua cổ phần	-	1.336.093.950.000
Phải thu khác	252.292.722.122	14.240.183.313
	974.897.495.986	1.991.111.903.728
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	247.010.264.134	-
Ký cược, ký quỹ	56.870.120.187	30.465.035.284
Phải thu dài hạn khác	494.902.094	-
	304.375.286.415	30.465.035.284
Trong đó:		
- Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	5.550.705.296	-



10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	609.958.009.036	73.284.018.883	536.673.990.153	238.872.080.419	7.520.129.432	231.351.950.987
	609.958.009.036	73.284.018.883	536.673.990.153	238.872.080.419	7.520.129.432	231.351.950.987

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng trích lập theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	762.286.557.758	-	337.630.200.379	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.617.216.908.924	(30.202.370.015)	1.406.951.433.680	(4.860.958.049)
Công cụ, dụng cụ	109.885.860.067	(4.396.594.365)	2.746.786.419	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.867.766.671.510	(595.073.794)	429.541.355.784	(5.085.538.788)
Thành phẩm	4.001.349.049.364	(91.275.950.455)	1.032.834.555.113	(5.589.812.086)
Hàng hoá	273.820.861.527	(5.660.611.684)	29.797.157.298	(4.820.381.989)
Hàng gửi đi bán	33.067.093.719	-	17.108.196.885	-
	11.665.393.002.869	(132.130.600.313)	3.256.609.685.558	(20.356.690.912)

Trong năm, dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng 112 tỷ VND trong đó tăng do hợp nhất kinh doanh là 82 tỷ VND và phần ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là 29 tỷ VND (năm 2020 hoàn nhập 381 triệu VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.003.773.177	2.432.766.553
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu phát hành	11.453.726.315	10.630.642.223
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	110.786.697.352	25.740.414.091
	136.244.196.844	38.803.822.867
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	782.100.007.317	282.074.953.217
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	164.313.219.552	59.077.425.114
Tiền năng phát triển doanh nghiệp	58.763.727.622	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	228.954.144.135	85.267.196.222
	1.234.131.098.626	426.419.574.553

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	4.484.907.389.859	4.436.280.801.385	218.988.287.660	36.767.704.553	-	9.176.944.183.457
Tăng trong năm	18.949.507.174	44.165.803.712	7.062.496.454	4.387.265.396	214.450.000	74.779.522.736
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	261.390.306.584	4.841.781.620.148	86.441.673.130	51.180.000	32.897.460.714	5.222.562.240.576
Tăng do hợp nhất kinh doanh	4.418.833.250.222	6.361.254.187.063	277.570.295.925	24.358.382.282	150.288.164.050	11.232.304.279.542
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	16.285.294.833	6.676.080.521	-	-	22.961.375.354
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	(149.302.788.026)	-	-	-	(149.302.788.026)
Thanh lý, nhượng bán	(4.801.667.296)	(135.566.154.127)	(9.206.214.830)	(1.693.719.542)	-	(151.267.755.795)
Phân loại lại	166.688.116	(5.986.261.319)	5.819.573.203	-	-	-
Giảm do phá dỡ làm dự án	(28.019.536.197)	-	-	-	-	(28.019.536.197)
Tăng/(Giảm) khác	(618.499.246)	1.853.283.412	3.195.688.375	158.832.345	(131.030.022)	4.458.274.864
Số dư cuối năm	9.150.807.439.216	15.410.765.787.081	596.547.880.438	64.029.645.034	183.269.044.742	25.405.419.796.511
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.772.127.262.091	1.855.293.683.494	124.269.214.742	24.786.293.639	-	3.776.476.453.966
Tăng trong năm	288.474.023.449	610.339.241.049	42.162.619.209	4.792.680.337	11.389.224.808	957.157.788.852
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.448.780.593.754	2.802.665.219.620	181.731.720.819	18.025.475.544	19.160.289.725	4.470.363.299.462
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	9.474.828.167	4.377.208.222	-	-	13.852.036.389
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	(8.799.202.769)	-	-	-	(8.799.202.769)
Thanh lý, nhượng bán	(1.859.102.587)	(52.922.075.818)	(8.609.420.106)	(1.453.783.039)	-	(64.844.381.550)
Phân loại lại	-	(4.929.035.457)	4.929.035.457	-	-	-
Giảm do phá dỡ làm dự án	(28.019.536.197)	-	-	-	-	(28.019.536.197)
Tăng/(Giảm) khác	(109.380.006)	495.547.312	4.583.048.642	143.336.870	(114.606.436)	4.997.946.382
Số dư cuối năm	3.479.393.860.504	5.211.618.205.598	353.443.426.985	46.294.003.351	30.434.908.097	9.121.184.404.535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	2.712.780.127.768	2.580.987.117.891	94.719.072.918	11.981.410.914	-	5.400.467.729.491
Tại ngày cuối năm	5.671.413.578.712	10.199.147.581.483	243.104.453.453	17.735.641.683	152.834.136.645	16.284.235.391.976



Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 1.232 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 988 tỷ VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	83.372.462.738	7.346.274.839	90.718.737.577
Tăng do hợp nhất kinh doanh	233.106.860.500	28.560.462.936	261.667.323.436
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(16.285.294.833)	(6.676.080.521)	(22.961.375.354)
Khác	206.240.000	1.088.339.801	1.294.579.801
Số dư cuối năm	300.400.268.405	30.318.997.055	330.719.265.460
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	11.794.758.647	2.575.968.769	14.370.727.416
Tăng do hợp nhất kinh doanh	42.764.224.967	8.309.482.501	51.073.707.468
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(9.474.828.167)	(4.377.208.222)	(13.852.036.389)
Khác	-	2.835.210.352	2.835.210.352
Số dư cuối năm	45.084.155.447	9.343.453.400	54.427.608.847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	255.316.112.958	20.975.543.655	276.291.656.613

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác mặt nước VND	Chi phí đền bù, chuẩn bị mặt bằng VND	Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép và giấy nhượng quyền VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	60.703.338.362	384.184.174.786	-	-	47.988.860.542	40.321.778.266	533.198.151.956
Tăng trong năm	-	-	-	-	21.512.032.650	-	21.512.032.650
Tăng do hợp nhất kinh doanh	164.330.404.786	-	93.259.704.164	12.171.705.697	17.650.623.282	1.517.635.000	288.930.072.929
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(913.536.000)	-	(913.536.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.258.000.000)	-	(2.258.000.000)
Số dư cuối năm	225.033.743.148	384.184.174.786	93.259.704.164	12.171.705.697	83.979.980.474	41.839.413.266	840.468.721.535
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	12.695.602.409	29.720.799.740	-	-	14.125.585.769	504.022.227	57.046.010.145
Tăng trong năm	3.722.473.014	10.783.391.556	1.640.080.347	2.094.226.608	11.483.947.545	2.175.346.441	31.899.465.511
Tăng do hợp nhất kinh doanh	13.190.698.435	-	16.729.625.512	7.157.028.296	6.018.829.945	1.078.186.125	44.174.368.313
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(222.835.722)	-	(222.835.722)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.258.000.000)	-	(2.258.000.000)
Tại ngày cuối năm	29.608.773.858	40.504.191.296	18.369.705.859	9.251.254.904	29.147.527.537	3.757.554.793	130.639.008.247
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	48.007.735.953	354.463.375.046	-	-	33.863.274.773	39.817.756.039	476.152.141.811
Tại ngày cuối năm	195.424.969.290	343.679.983.490	74.889.998.305	2.920.450.793	54.832.452.937	38.081.858.473	709.829.713.288

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3 tỷ VND).

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	189.243.286.215	106.972.438.297	296.215.724.512
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.714.074.718.607	5.435.158.831.903	7.149.233.550.510
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.078.756.134.498	1.078.756.134.498
Giảm do chuyển mục đích sử dụng	(132.428.750.412)	-	(132.428.750.412)
Số dư cuối năm	1.770.889.254.410	6.620.887.404.698	8.391.776.659.108
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	24.759.588.053	55.210.082.159	79.969.670.212
Khấu hao trong năm	41.374.317.645	1.103.603.302.120	1.144.977.619.765
Tăng do hợp nhất kinh doanh	362.004.481.377	4.292.892.294.818	4.654.896.776.195
Giảm do chuyển mục đích sử dụng	(16.011.502.483)	-	(16.011.502.483)
Số dư cuối năm	412.126.884.592	5.451.705.679.097	5.863.832.563.689
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	164.483.698.162	51.762.356.138	216.246.054.300
Tại ngày cuối năm	1.358.762.369.818	1.169.181.725.601	2.527.944.095.419

Bất động sản đầu tư bao gồm Tòa nhà GELEX Tower (phần diện tích cho thuê) và máy móc, thiết bị gắn liền với tòa nhà Tòa nhà 17 tầng Viglacera; nhà xưởng và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng của các dự án khu công nghiệp: Tiên Sơn, Yên Phong, Yên Phong mở rộng, Đông Mai, Hải Yên, Phú Hà, Đồng Văn IV và Tiền Hải - Thái Bình và các dự án khu đô thị: Nhà ở xã hội để cho thuê D15, D16 Đặng Xá, 671 Hoàng Hoa Thám, Khu đô thị Đặng Xá, Ngã 6 Bắc Ninh giai đoạn 1, Nhà thấp tầng Đại Mỗ, Nhà thấp tầng Tây Mỗ, Nhà OCT2 Xuân Phương và các dự án khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 5.016 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,4 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

17. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỬ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Khu Công nghiệp Yên Phong II-C	929.595.928.553	-
Khu công nghiệp Yên Mỹ	913.776.440.065	-
Dự án nâng cấp Dây chuyền 1 Nhà máy Viglacera Eurotile	644.300.426.930	-
Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	559.224.380.745	136.242.245.166
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	476.296.805.332	-
Dự án Khu công nghiệp Phú Hà - Giai đoạn 1	399.619.644.653	-
Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	306.464.567.287	28.631.696.564
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương (*)	127.443.482.364	127.443.482.364
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.189.643.231.418	839.270.171.434
	6.546.364.907.347	1.131.587.595.528

(*) Đây là tiền sử dụng đất cho diện tích 5.092 m² tại đường Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam – Công ty con đã tạm nộp vào Ngân sách Nhà nước.

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

18.1. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	21,55%	35,00%	27,05%	35,00%
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	16,98%	24,90%	22,38%	24,95%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	(i)	(i)	46,07%	46,07%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	24,65%	25,51%	25,51%	25,51%
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	14,39%	30,00%	(ii)	(ii)
Công ty SanVig- CTCP	10,28%	50,00%	(ii)	(ii)
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	9,68%	40,00%	(ii)	(ii)
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long II	9,68%	40,00%	(ii)	(ii)
Công ty Cổ phần Gạch ngói Viglacera Từ Sơn	11,96%	24,93%	(ii)	(ii)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	11,99%	25,00%	(ii)	(ii)
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	11,99%	25,00%	(ii)	(ii)
Công ty Cổ phần Vinafacade	8,64%	20,86%	(ii)	(ii)
Công ty Cổ phần Magno GMHB	10,97%	30,00%	(ii)	(ii)
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	(i)	(i)	(ii)	(ii)

(i) Trong năm, Công ty đã mua thêm cổ phần và nắm quyền kiểm soát tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP và Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ gián tiếp thông qua Tổng Công ty Viglacera – CTCP (Xem Thuyết minh số 4).

(ii) Đây là các Công ty liên kết của Tổng Công ty Viglacera – CTCP tại thời điểm đầu năm. Các Công ty này trở thành Công ty liên kết gián tiếp của Công ty kể từ thời điểm Công ty mua thêm cổ phần và nắm quyền kiểm soát tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Chi tiết các khoản đầu tư và công ty liên kết như sau:

	Số đầu năm	Mua thêm vốn góp	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Phân phối Quỹ và điều chỉnh khác	Cổ tức được chia trong kỳ	Chuyển thành công ty con	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	284.222.151.407	-	-	(7.377.971.193)	-	-	-	276.844.180.214
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	526.399.854.009	-	-	26.250.719.686	(3.629.363.509)	(12.132.205.500)	-	536.889.004.686
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.657.966.079.489	-	-	127.714.038.817	(7.439.853.955)	-	(4.778.240.264.351)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	215.777.448.206	-	-	2.497.870.175	-	-	-	218.275.318.381
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	-	-	294.612.434.422	80.317.013.700	-	-	-	374.929.448.122
Công ty SanVig - CTCP	-	5.305.671.857	125.816.095.024	6.417.063.600	-	(277.507.369)	-	137.261.323.112
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	-	60.602.550.848	6.599.421.991	-	(2.000.000.000)	-	65.201.972.839
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long II	-	-	28.174.899.670	(5.029.554.260)	-	-	-	23.145.345.410
Công ty Cổ phần Gạch ngói Viglacera Từ Sơn	-	-	9.365.311.331	(1.111.561.467)	-	-	-	8.253.749.864
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	-	6.933.007.665	324.516.604	-	(300.000.000)	-	6.957.524.269
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	-	-	2.279.148.402	(470.445.046)	-	-	-	1.808.703.356
Công ty Cổ phần Vinafacade	-	-	909.380.000	-	-	-	-	909.380.000
Công ty Cổ phần Magno GMHB	-	-	226.185.000	-	-	-	-	226.185.000
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	-	-	311.930.932.430	19.236.132.301	-	-	(331.167.064.731)	-
	5.684.365.533.111	5.305.671.857	840.849.944.792	255.367.244.908	(11.069.217.464)	(14.709.712.869)	(5.109.407.329.082)	1.650.702.135.253

18.2. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Viwaco	120.734.325.759	155.506.680.000	121.009.720.280	127.979.100.000
Công ty Cổ phần Visaho	5.400.000.000	(*)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	5.081.812.000	2.178.670.000	4.947.963.900
Công ty Cổ phần phát triển và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	1.305.017.929	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.184.497.242	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(*)	1.057.011.301	(*)
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	590.000.000	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	(*)	-	-
Công ty Vinaconex Dung Quất	125.000.000	(*)	125.000.000	-
	133.427.689.404		124.370.401.581	

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	799.038.642.731
Tăng do mua công ty con	1.278.629.793.099
Số cuối năm	2.077.668.435.830
PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Số đầu năm	220.841.651.304
Phân bổ trong năm	175.553.118.210
Số cuối năm	396.394.769.514
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	578.196.991.427
Tại ngày cuối năm	1.681.273.666.316

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán sản xuất kinh doanh thiết bị điện	2.187.923.026.813	2.187.923.026.813	2.811.762.285.903	2.811.762.285.903
- LS Nikko Cooper Inc	1.369.892.556.670	1.369.892.556.670	2.060.986.873.312	2.060.986.873.312
- Phải trả các người bán khác	818.030.470.143	818.030.470.143	750.775.412.591	750.775.412.591
Phải trả người bán sản xuất kinh doanh điện và nước	195.069.585.793	195.069.585.793	128.808.738.967	128.808.738.967
Phải trả người bán liên quan bán, cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	421.353.761.247	421.353.761.247	-	-
Phải trả người bán liên quan sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	881.088.049.055	881.059.458.519	-	-
Phải trả người bán khác	5.663.367.196	5.663.367.196	23.944.713.555	23.944.713.555
	3.691.097.790.104	3.691.069.199.568	2.964.515.738.425	2.964.515.738.425
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	87.104.209.622	87.104.209.622	8.606.526.446	8.606.526.446
Phải trả người bán dài hạn				
Phải trả người bán sản xuất kinh doanh thiết bị điện	9.259.078.400	9.259.078.400	72.620.064.000	72.620.064.000
	9.259.078.400	9.259.078.400	72.620.064.000	72.620.064.000
Trong đó:				
Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	9.259.078.400	9.259.078.400	72.620.064.000	72.620.064.000

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Người mua trả tiền trước sản xuất kinh doanh thiết bị điện	364.964.101.461	300.673.041.009
Người mua trả tiền trước sản xuất kinh doanh điện và nước	-	1.978.063.955
Người mua trả tiền trước liên quan bán, cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	3.312.226.335.249	-
Người mua trả tiền trước liên quan Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	41.954.449.747	-
Người mua trả tiền trước khác	25.392.725.889	193.978.357
	<u>3.744.537.612.346</u>	<u>302.845.083.321</u>

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm VND	Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	37.429.697.428	1.967.231.983.963	1.894.980.063.687	(14.890.797.555)	6.016.877.330	100.807.697.479
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	22.861.440	-	112.971.690.988	113.163.172.238	(294.358.705)	508.701.395	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.954.537.612	64.870.148.991	390.834.119.468	395.888.726.452	87.870.523.069	13.221.768.603	139.953.296.067
Thuế Thu nhập cá nhân	-	4.737.312.500	55.684.692.323	54.691.174.900	2.841.958.152	5.003.728.058	13.576.516.133
Thuế Tài nguyên	-	2.465.415.790	30.730.146.231	31.685.410.466	1.992.934.692	-	3.503.086.247
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.869.259.241	-	82.904.799.042	79.930.335.402	12.525.467.964	2.479.513.876	14.110.186.239
Các loại thuế khác	142.462.889	298.421.078	13.054.921.021	17.083.106.794	20.138.744.082	128.505.005	16.395.021.503
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.773.467.902	23.075.214.517	25.142.077.556	54.165.563.249	149.207.000	66.021.375.113
	24.989.121.182	123.574.463.689	2.676.487.567.553	2.612.564.067.495	164.350.034.948	27.508.301.267	354.367.178.781
Trong đó:							
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>24.989.121.182</i>						<i>27.508.301.267</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>123.574.463.689</i>						<i>354.367.178.781</i>



23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	863.321.679.432	-
Chi phí lãi vay	165.968.080.523	123.321.044.865
Chi phí phải trả khác	160.083.195.906	45.056.118.284
	1.189.372.955.861	168.377.163.149
Trong đó:		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	1.160.000.000	3.576.733.333

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	60.330.436.500	6.843.075.232
Lãi bán hàng trả chậm	18.660.095.915	15.134.697.248
	78.990.532.415	21.977.772.480
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	2.779.993.720.672	42.553.655.782
	2.779.993.720.672	42.553.655.782

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả ngân hàng liên quan đến thư tín dụng (LC)	3.998.670.006.366	2.538.563.480.447
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	408.647.249.913	30.188.621.038
Các khoản phải trả, phải nộp khác	235.605.803.089	56.191.825.664
	4.642.923.059.368	2.624.943.927.149
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	63.069.650.794	20.519.332.766
	63.069.650.794	20.519.332.766
Trong đó:		
Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	125.926.334	-

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh/(Giảm do thoái vốn công ty con)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND			VND			VND	
Vay ngắn hạn (i)	3.555.209.529.182	3.555.209.529.182	1.401.190.712.510	24.966.144.872.765	23.189.181.758.288	6.733.363.356.169	6.733.363.356.169	
Vay ngân hàng	3.118.535.679.588	3.118.535.679.588	1.458.010.712.510	23.110.378.871.932	20.993.269.368.711	6.693.655.895.319	6.693.655.895.319	
Vay đối tượng khác	436.673.849.594	436.673.849.594	(56.820.000.000)	1.855.766.000.833	2.195.912.389.577	39.707.460.850	39.707.460.850	
Nợ dài hạn đến hạn trả	773.299.711.101	773.299.711.101	235.829.905.386	2.042.738.774.033	1.412.821.555.665	1.639.046.834.855	1.639.046.834.855	
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	224.061.344.168	224.061.344.168	235.829.905.386	1.073.364.883.056	411.821.555.665	1.121.434.576.945	1.121.434.576.945	
Trái phiếu đến hạn thanh toán	549.238.366.933	549.238.366.933	-	969.373.890.977	1.001.000.000.000	517.612.257.910	517.612.257.910	
	<u>4.328.509.240.283</u>	<u>4.328.509.240.283</u>	<u>1.637.020.617.896</u>	<u>27.008.883.646.798</u>	<u>24.602.003.313.953</u>	<u>8.372.410.191.024</u>	<u>8.372.410.191.024</u>	

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo bên cho vay:

Bên cho vay	Số dư cuối năm (VND)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.892.999.628.803
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.121.646.861.823
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	923.277.032.740
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	433.937.625.085
Ngân hàng TMCP Quân đội	379.530.049.858
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	354.035.556.572
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	244.106.037.393
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK TP Hồ Chí Minh	230.000.000.000
Ngân hàng MayBank	186.318.033.742
Ngân hàng Cathay United Bank	182.048.052.831
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	143.431.924.446
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	120.704.729.773
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited	117.324.711.219
Ngân hàng Bangkok Bank	112.500.000.000
Ngân hàng Bank Sinopac Việt Nam	56.499.769.565
Ngân hàng Quốc tế	43.296.320.667
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	39.979.361.839
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	39.426.101.068
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial	32.481.540.354
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	20.677.992.158
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	10.186.098.895
Ngân hàng TNHH CTBC Bank	9.248.466.488
Vay cá nhân và đối tượng khác	39.707.460.850
	<u>6.733.363.356.169</u>

Các khoản vay ngắn hạn có lãi suất từ 3,2%/năm đến 10%/năm.

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh/(Giảm do thoái vốn công ty con)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND			VND	
Vay ngân hàng (i)	2.071.943.693.154	2.071.943.693.154	1.823.292.233.788	5.768.264.802.845	766.770.161.012	8.896.730.568.775	8.896.730.568.775
Trái phiếu phát hành (ii)	6.453.567.512.596	6.453.567.512.596	-	939.674.745.968	1.009.700.000.000	6.383.542.258.564	6.383.542.258.564
Nợ thuê tài chính dài hạn (i)	-	-	97.016.493.692	102.603.805.261	91.113.842.615	108.506.456.338	108.506.456.338
	8.525.511.205.750	8.525.511.205.750	1.920.308.727.480	6.810.543.354.074	1.867.584.003.627	15.388.779.283.677	15.388.779.283.677
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	773.299.711.101					1.639.046.834.855	
- Số phải trả sau 12 tháng	7.752.211.494.649					13.749.732.448.822	

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn

Bên cho vay	Số dư cuối năm (VND)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.898.300.397.818
Ngân hàng Landesbank Baden - Wurttemberg	1.627.900.128.423
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.090.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	815.669.871.223
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	768.284.336.259
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	592.868.779.546
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	351.844.819.001
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	200.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	188.882.090.071
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	172.264.512.000
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.098.015.249
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	50.000.000.009
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	29.836.649.550
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.034.533.888
Ngân hàng TMCP Quân đội	5.751.808.129
Ngân sách tỉnh Hải Dương	5.682.664.168
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	2.831.444.523
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.601.120.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust	2.503.199.413
Quỹ Bảo vệ Môi trường	800.000.000
Bên cho vay khác	65.082.655.843
	9.005.237.025.113

Các khoản vay dài hạn có lãi suất từ 5%/năm đến 10,4%/năm.

(ii) Chi tiết các khoản trái phiếu:

Đơn vị tư vấn phát hành/bảo lãnh	Số dư cuối năm (VND)
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	3.450.000.000.000
Quỹ Đầu tư và Đảm bảo tín dụng (Credit Guarantee and Investment Facility - CGIF)	1.150.000.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	700.000.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	500.000.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán SSI	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital	220.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(36.457.741.436)
	6.383.542.258.564

Các khoản trái phiếu có lãi suất từ 6,5%/năm đến 10%/năm.

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	108.809.143.289	-
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	72.767.463.817	58.277.225.841
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.768.137.812	-
Dự phòng phải trả khác	63.157.801.912	17.963.300.511
	253.502.546.830	76.240.526.352
Dài hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	220.834.000.000	-
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	77.575.687.978	74.004.518.026
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.115.605.585	6.767.221.760
Dự phòng phải trả khác	5.327.178.688	-
	307.852.472.251	80.771.739.786

28. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	18.107.135.202	4.395.047.945
Trích lập các khoản dự phòng	5.428.968.303	5.263.598.233
Lợi nhuận chưa thực hiện khác	8.733.262.430	2.514.301.538
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.269.365.935	12.172.947.716
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	587.323.132.250	136.935.268.307
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	587.323.132.250	136.935.268.307

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	4.882.440.000.000	66.457.000.000	147.588.933.577	-	-	77.023.242.245	1.169.045.332.340	2.295.409.044.561	8.637.963.552.723
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	801.705.009.438	177.946.352.017	979.651.361.455
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(299.967.829.249)	-	-	-	-	(299.967.829.249)
Bán cổ phiếu quỹ cho cán bộ nhân viên	-	(53.382.238.549)	-	196.969.838.549	-	-	-	-	143.587.600.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(47.183.671.500)	(47.183.671.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(41.933.319.108)	(5.168.092.664)	(47.101.411.772)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(601.585.783)	(841.414.217)	(1.443.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(100.241.847.809)	(125.462.387.677)	(225.704.235.486)
Góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	4.981.582	4.542.018.418	4.547.000.000
Thoái vốn tại công ty con	-	-	(70.199.970.000)	-	-	(964.209.615)	71.164.179.615	(944.303.571.349)	(944.303.571.349)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	904.059.247	7.739.211.673	8.643.270.920
Số dư cuối năm trước	4.882.440.000.000	13.074.761.451	77.388.963.577	(102.997.990.700)	-	76.059.032.630	1.900.046.809.522	1.362.677.489.262	8.208.689.065.742

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm nay	4.882.440.000.000	13.074.761.451	77.388.963.577	(102.997.990.700)	-	76.059.032.630	1.900.046.809.522	1.362.677.489.262	8.208.689.065.742
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.038.701.162.390	627.658.139.674	1.666.359.302.064
Tăng vốn trong năm (i)	2.929.464.000.000	606.895.840.000	-	-	-	-	-	-	3.536.359.840.000
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (ii)	703.053.930.000	(124.000.000)	-	-	-	-	(703.053.930.000)	-	(124.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(362.856.571.259)	(362.856.571.259)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	31.673.411.029	(31.673.411.029)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT (iii)	-	-	-	-	-	-	(50.801.081.970)	(42.667.075.337)	(93.468.157.307)
Góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	525.261.020.295	1.050.466.591.457	1.575.727.611.752
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(61.078.847.775)	(46.463.598.786)	(107.542.446.561)
Tái cấu trúc	-	-	-	-	-	-	2.857.839.224	(2.857.839.224)	-
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	5.818.042.536.944	5.818.042.536.944
Chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con	-	-	-	-	(1.612.793.537)	-	-	(1.615.329.516)	(3.228.123.053)
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	7.050.437.213	64.621.655.718	71.672.092.931
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(8.394.670.790)	(8.394.670.790)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (iv)	-	43.371.655.268	-	102.997.990.700	-	-	-	-	146.369.645.968
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	121.113.871	(120.595.749)	518.122
Số dư cuối năm nay	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	-	(1.612.793.537)	107.732.443.659	2.627.431.111.741	8.458.490.732.394	20.447.606.644.553

- (i) Công ty phát hành cổ phiếu ra công chúng với số lượng phát hành thêm 292.946.400 cổ phiếu theo Nghị quyết số 06/GELEX-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 02 năm 2021 thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng.
- (ii) Công ty hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 với số lượng phát hành tăng thêm 70.305.393 cổ phiếu theo Nghị quyết số 42/2021/GELEX-HĐQT ngày 18 tháng 10 năm 2021. Theo đó, số lượng cổ phiếu lưu hành của Công ty là 851.495.793 cổ phiếu.
- (iii) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2021/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các Nghị quyết Hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị của các công ty con, Tập đoàn đã trích thù lao Hội đồng Quản trị, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020.
- (iv) Trong năm, Công ty đã hoàn thành bán cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 05/2021/GELEX/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 3 năm 2021, số lượng cổ phiếu quỹ đã bán là 6.274.950 cổ phiếu.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	851.495.793	488.244.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	488.244.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	6.274.950
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	6.274.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	851.495.793	481.969.050
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	481.969.050

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 8.514.957.930.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Số vốn cổ phần đã góp	8.514.957.930.000	100%	4.882.440.000.000	100%
	8.514.957.930.000	100%	4.882.440.000.000	100%

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	7.865.203	2.821.726
Euro	EUR	130.448	647
Đồng Bảng Anh	GBP	437	-
Đồng Cuban	CUP	261.841	-

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	118.021.981.366	55.384.903.016

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	18.673.112.023.957	16.235.299.235.998
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	5.856.374.665.209	-
Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ phụ trợ khác	2.936.556.033.708	90.871.888.288
Doanh thu hợp đồng xây dựng	124.680.799.852	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	-	759.265.653.269
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh điện và nước	1.133.143.478.877	897.790.362.607
Doanh thu khác	38.931.500.679	103.035.904.896
	28.762.798.502.282	18.086.263.045.058
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	166.853.086.423	8.019.781.196
Giảm giá hàng bán	2.695.841.412	129.530.341.426
Hàng bán bị trả lại	14.850.939.998	-
	184.399.867.833	137.550.122.622
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan (thuyết minh số 39)	104.373.755.399	1.049.344.735.457

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	16.728.721.140.969	14.106.335.312.848
Giá vốn bán các sản phẩm vật liệu xây dựng	4.605.894.428.494	-
Giá vốn cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ phụ trợ khác	2.152.450.624.633	43.705.042.369
Giá vốn hợp đồng xây dựng	89.269.994.356	-
Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho vận	-	607.824.912.639
Giá vốn sản xuất và kinh doanh điện và nước	593.652.286.404	468.666.731.340
Giá vốn khác	35.388.864.194	94.991.057.251
	24.205.377.339.050	15.321.523.056.447

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.314.894.454.094	12.478.218.183.183
Chi phí nhân công	1.939.859.432.765	857.018.136.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	2.322.678.045.396	561.620.468.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.404.466.236.924	1.109.255.527.785
Chi phí khác bằng tiền	1.860.304.310.136	559.971.680.196
	26.842.202.479.315	15.566.083.995.968

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày nắm quyền kiểm soát	378.640.497.785	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	254.749.652.987	61.451.177.363
Lãi kinh doanh chứng khoán	308.188.332.259	72.931.291.107
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	78.612.432.158	17.812.407.927
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.118.135.457	31.188.287.707
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	41.747.728.145	32.277.260.608
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.912.144.057	132.470.160.100
Lãi bán các khoản đầu tư	-	347.581.801.425
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.994.663.161	1.709.589.041
	1.167.963.586.009	697.421.975.278

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.125.042.134.182	766.000.118.220
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	236.079.060.183	153.765.584.446
Chi phí liên quan tới phát hành trái phiếu	93.961.831.936	78.827.258.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.739.818.646	31.616.418.322
Lỗ kinh doanh chứng khoán	43.303.463.912	11.722.861.900
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	16.842.354.607	(7.492.937.006)
Lãi ký quỹ	3.266.293.710	4.484.366.548
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	61.665.446.820
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	-	13.076.257.283
Chi phí tài chính khác	12.324.420.348	6.255.127.916
	1.574.559.377.524	1.119.920.502.681

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.555.325.053	34.610.867.785
Chi phí nhân công	177.057.792.660	128.633.624.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.294.689.194	8.126.653.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.220.482.300	148.851.743.554
Chi phí bán hàng khác	237.265.302.242	150.189.409.979
Dự phòng bảo hành sản phẩm	33.650.410.356	-
	887.044.001.805	470.412.298.616
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	437.768.313.520	270.100.167.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.515.436.633	25.332.708.170
Thuế, phí, lệ phí	12.108.073.966	8.759.271.978
Chi phí dự phòng	47.297.984.153	6.257.925.508
Phân bổ lợi thế thương mại	175.553.118.210	105.226.895.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.672.791.738	123.026.528.696
Chi phí khác bằng tiền	426.388.807.008	102.151.130.892
	1.289.304.525.228	640.854.628.605

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	390.834.119.468	209.712.288.123
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(200.605.096)	7.831.713.320
	390.633.514.372	217.544.001.443

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.038.701.162.390	801.705.009.438
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị	-	(22.235.865.358)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.038.701.162.390	779.469.144.080
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	691.843.847	546.988.323
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.501	1.425

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2021/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021 và việc Công ty trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:9. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	801.705.009.438	801.705.009.438
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị	-	(22.235.865.358)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	801.705.009.438	779.469.144.080
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	476.747.304	546.988.323
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.682	1.425

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Magno GMHB	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	104.373.755.399	1.049.344.735.457
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	49.113.399.700	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	32.846.671.816	100.118.497.893
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	10.129.256.665	-
Công ty SanVig -CTCP	7.444.930.640	-
Công ty chứng khoán VIX	2.487.602.032	1.030.393.202
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	1.462.119.910	1.269.000.000
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	735.587.636	398.306.188
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	154.187.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT (*)	-	888.277.334.669
Các bên liên quan khác	-	58.251.203.505
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	341.631.991.415	315.585.466.426
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	220.505.876.376	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần Công ty chứng khoán VIX	85.829.677.987	223.203.426.770
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	33.204.279.908	29.000.529.927
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	1.104.839.200	-
Tổng công ty Viglacera-CTCP (*)	462.047.249	692.082.245
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	265.254.695	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	150.000.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT (*)	110.016.000	-
	-	62.689.427.484
Góp vốn	5.305.671.857	-
Công ty SanVig -CTCP	5.305.671.857	-
Mua trái phiếu	-	1.199.640.246.949
Công ty chứng khoán VIX	-	1.199.640.246.949
Bán trái phiếu	46.695.671.340	1.596.410.799.691
Công ty chứng khoán VIX	46.695.671.340	1.596.410.799.691
Cổ tức công bố	14.709.712.869	133.670.104.500
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần Công ty CP Viglacera Đông Triều	12.132.205.500	10.549.744.500
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.000.000.000	-
Công ty SanVig -CTCP	300.000.000	-
Tổng công ty Viglacera - CTCP (*)	277.507.369	-
	-	123.120.360.000

(*) Giao dịch tính đến thời điểm không còn là Công ty liên kết của Công ty.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	27.532.039.470	11.104.052.802
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	2.169.080.980	11.104.052.802
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	8.811.569.499	-
Công ty SanVig - CTCP	5.305.983.857	-
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	3.945.711.610	-
Công ty Cổ phần Vinafacade	3.251.146.276	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.201.949.698	-
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.045.739.585	-
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	734.365.462	-
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	66.492.503	-
Phải thu khác	5.550.705.296	-
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	2.701.986.296	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.006.710.000	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	91.057.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	87.104.209.622	8.606.526.446
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	74.287.506.372	8.442.267.978
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.759.048.250	-
Công ty chứng khoán VIX	46.400.899	25.733.541
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	11.254.101	138.524.927
Phải trả người bán dài hạn	9.259.078.400	72.620.064.000
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	9.259.078.400	72.620.064.000
Doanh thu chưa thực hiện	171.379.201	-
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	171.379.201	-
Phải trả khác	125.926.334	-
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	125.926.334	-
Trả trước cho người bán	5.188.768.875	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.892.350.402	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	1.844.594.036	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	451.824.437	-
Chi phí phải trả	1.160.000.000	3.576.733.333
Công ty chứng khoán VIX	1.160.000.000	3.576.733.333

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (i)	9.179.556.555	6.480.666.666
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	2.371.111.111	2.312.979.475

- (i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên của Hội đồng Quản trị vào chi phí kinh doanh của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao	7.860.000.000	5.410.000.000
Nguyễn Hoa Cường	2.460.000.000	1.165.000.000
Nguyễn Trọng Hiền	2.400.000.000	1.250.000.000
Võ Anh Linh	1.440.000.000	2.040.000.000
Đậu Minh Lâm	840.000.000	-
Nguyễn Văn Tuấn	240.000.000	275.000.000
Nguyễn Trọng Tiếu	240.000.000	240.000.000
Lương Thanh Tùng	240.000.000	140.000.000
Nguyễn Thị Bích Ngọc	-	120.000.000
Đỗ Thị Phương Lan	-	120.000.000
Phạm Tuấn Anh	-	60.000.000
Thu nhập khác	1.319.556.555	1.070.666.666
Nguyễn Hoa Cường	125.111.111	121.111.111
Nguyễn Trọng Hiền	475.112.111	6.000.000
Võ Anh Linh	465.111.111	473.111.111
Đậu Minh Lâm	4.000.000	-
Nguyễn Trọng Tiếu	125.111.111	121.111.111
Lương Thanh Tùng	125.111.111	117.111.111
Nguyễn Thị Bích Ngọc	-	115.611.111
Đỗ Thị Phương Lan	-	116.611.111
Lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc	2.371.111.111	2.312.979.475
Nguyễn Văn Tuấn	2.371.111.111	2.312.979.475

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện và nước;
- Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (phát sinh từ Quý 2/2021 khi bắt đầu hợp nhất Viglacera như trình bày tại Thuyết minh số 4);
- Dịch vụ vận tải và kho vận (thoái vốn từ Quý 2/2020);
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

	<i>Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	<i>Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh điện và nước</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
<i>Doanh thu thuần</i>	16.097.749.113.376	759.265.653.269	897.790.362.607	193.907.793.184	17.948.712.922.436
<i>Kết quả</i>					
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận (Chi phí) không phân bổ</i>	1.991.413.800.528	151.440.740.630	429.123.631.267	55.211.693.564	2.627.189.865.989 (1.429.994.503.091)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>					1.197.195.362.898
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>					(217.544.001.443)
Lợi nhuận thuần sau thuế					979.651.361.455
<i>Tài sản và công nợ</i>					
<i>Tài sản bộ phận</i>	8.987.244.961.220	-	5.675.474.564.710	369.143.548.994	15.031.863.074.924
<i>Tài sản không phân bổ</i>					12.120.229.584.784
Tổng tài sản					27.152.092.659.708
<i>Công nợ bộ phận</i>	9.288.045.189.940	-	1.892.998.380.510	51.332.017.234	15.438.494.735.421
<i>Công nợ không phân bổ</i>					3.498.411.297.402
Tổng công nợ					18.936.906.032.823

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

	<i>Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh điện và nước</i>	<i>Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày						
<i>Doanh thu thuần</i>	18.539.491.749.887	1.133.143.478.877	2.936.556.033.708	5.805.595.071.446	163.612.300.531	28.578.398.634.449
<i>Kết quả</i>						
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận (Chi phí) không phân bổ</i>	1.810.770.608.918	539.491.192.473	784.105.409.075	1.199.700.642.952	38.953.441.981	4.373.021.295.399 (2.316.028.478.963)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>						2.056.992.816.436
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>						(390.633.514.372)
Lợi nhuận thuần sau thuế						1.666.359.302.064
<i>Tài sản và công nợ</i>						
<i>Tài sản bộ phận</i>	12.596.824.295.931	9.368.593.175.949	11.774.740.950.343	10.287.411.883.758	74.410.011.855	44.101.980.317.836
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-	-	17.087.366.673.810
Tổng tài sản						61.189.346.991.646
<i>Công nợ bộ phận</i>	16.029.211.907.383	7.072.799.685.430	11.377.791.503.453	2.089.123.904.064	(17.227.182.757)	36.551.699.817.573
<i>Công nợ không phân bổ</i>						4.139.845.569.337
Tổng công nợ						40.691.545.386.910



41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Tập đoàn theo các hợp đồng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cam kết thuê hoạt động		
Từ 1 năm trở xuống	72.939.532.435	43.157.749.993
Trên 1 năm đến 5 năm	261.485.958.173	159.958.335.998
Trên 5 năm	1.474.250.212.480	1.206.174.704.198
	1.808.675.703.088	1.409.290.790.189


Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cam kết cho thuê hoạt động		
Từ 1 năm trở xuống	99.979.843.160	59.479.661.461
Trên 1 năm đến 5 năm	182.609.428.396	104.232.165.801
Trên 5 năm	271.884.393.517	42.098.690.915
	554.473.665.073	205.810.518.177

42. SỰ KIỆN KHÁC

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã thận trọng theo dõi và đánh giá vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn trong năm 2021.


Nguyễn Duy Thành An
Người lập biểu


Hoàng Hưng
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022